

**PHỤ LỤC 1: MAY TRANG PHỤC BẢO HỘ LAO ĐỘNG**

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Trang phục Bác sĩ nam	<p>Áo: Màu trắng. Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần: Màu trắng. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Mũ, khẩu trang: màu sắc theo màu sắc của áo</p>	<p>Áo: Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 286 x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2 Độ vốn gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-1.6) x(-1.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 - Quần: vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 224.0 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 464 x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN)</p>	Bộ	22	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			103.7 x70.3 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 3x3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-2.2) x(+0.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ±0.5 COTTON 13.1 ±0.5					
2	Trang phục Bác sĩ nữ	Áo: Màu trắng. Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần: Màu trắng. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo. - Mũ, khẩu trang: màu sắc theo màu sắc của áo	Áo: Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 286x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-1.6) x(-1.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5	Bộ	8	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 -Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 464x336 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 86.9x60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) (-0.5)x(-0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 73.8 ±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5					
3	Trang phục Dệt sợi	Áo: Màu trắng. Kiểu dáng: Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa,	Áo: Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng	Bộ	2	<i>Ghi rõ đơn</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	nam	dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần: Màu trắng. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Mũ, khẩu trang: theo màu sắc của áo.	Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 286 x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-1.6) x(-1.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 - Quần: vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 224.0 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 464 x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 103.7 x70.3 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 3x3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%)			<i>giá chào hàng</i>		

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			(ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-2.2) $x(+0.4) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 $\pm 0.5$ COTTON 13.1 $\pm 0.5$					
4	Trang phục Được sĩ nữ	Áo: Màu trắng. Kiểu dáng: Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần: Màu trắng. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo. - Mũ, khẩu trang: theo màu sắc của áo.	Áo: Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 $\pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 286x263 $\pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 $\pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-1.6) $x(-1.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 $\pm 0.5$ COTTON 36.6 $\pm 0.5$	Bộ	14	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			-Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $248.8 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $464 \times 336 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $86.9 \times 60.7 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) $(-0.5) \times (-0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER $73.8 \pm 0.5$ RAYON $23.5 \pm 0.5$ SPANDEX $2.7 \pm 0.5$					
5	Trang phục của Điều dưỡng viên nữ (cao	Áo: + Màu sắc: Màu trắng; + Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo	Áo: Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $161.7 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984)	Bộ	58	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	đăng, trung cấp)	ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. - Quần: Màu trắng. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Mũ, khẩu trang: Theo màu sắc của áo hoặc áo liền váy. Hoặc Áo liền váy : Ngoài trang phục áo, quần quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, điều dưỡng viên	(DxN) 286x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-1.6) x(-1.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 -Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 464x336 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 86.9x60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) (-0.5)x(- 0.5)±0.2					

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 73.8 ±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5					
6	Trang phục của Điều dưỡng viên nam (cao đẳng, trung cấp)	Áo: Màu trắng. Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. - Quần: Màu trắng. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo. - Mũ, khẩu trang: Theo màu sắc của áo.	Áo: Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 286 x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-1.6) x(-1.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 - Quần: vải kaki hoặc tương đương	Bộ	2	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	



T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 224.0 $\pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 464 x232 $\pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 103.7 x70.3 $\pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 3x3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-2.2) $x(+0.4) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 $\pm 0.5$ COTTON 13.1 $\pm 0.5$					
7	Trang phục của Kỹ thuật viên; Cử nhân YTCC; Cử nhân Điều dưỡng Nam	Áo: Màu trắng. Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên trên ngực trái. - Mũ, khẩu trang: Theo màu sắc của áo.	Áo: Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 $\pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 286 x263 $\pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 $\pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020)	Bộ	28	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			<p>(DxN) 4x4</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-1.6) x(-1.0) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 63.4 ±0.5</p> <p>COTTON 36.6 ±0.5</p> <p>- Quần: vải kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 224.0 ±0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 464 x232 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 103.7 x70.3 ±0.2</p> <p>Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 3x3</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-2.2) x(+0.4) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 86.9 ±0.5</p> <p>COTTON 13.1 ±0.5</p>					

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
8	Trang phục của Kỹ thuật viên; Cử nhân Điều dưỡng nữ	Áo: Màu trắng. Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngắn - Quần: Màu trắng. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo.g mông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. - Mũ, khẩu trang: Theo màu sắc của áo	<p>Áo:            Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương            Màu sắc: màu trắng            Thành phần:            Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2            Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 286x263 ±2            Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2            Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4            Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-1.6) x(-1.0) ±0.2            Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5            Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)            POLYESTER 63.4 ±0.5            COTTON 36.6 ±0.5            -Quần:            Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương            Màu sắc: màu trắng            Thành phần:            Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.8 ± 0.2            Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 464x336 ±2</p>	Bộ	40	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 86.9x60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) (-0.5)x(- 0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 73.8 ±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5					
9	Trang phục của hộ lý, Nhân viên giặt là	Áo: Màu xanh hòa bình. Kiểu dáng: Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông; phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần: Màu xanh hòa bình. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau	- Áo, quần: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: Màu xanh hòa bình Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 288x270 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 28.5x25.4 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) (4-5)x(4-5) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) (-2.9)x(-2.1)±0.2	Bộ	18	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		-Mũ, khẩu trang: Theo màu sắc của áo	Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.0 ±0.5 COTTON 35.0 ±0.5					
10	Trang phục của nhân viên tiếp đón, Hành chính nam	- Áo: Màu sáng. Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. - Quần: Màu đen. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau. - Đối với nhân viên tiếp đón: Đeo dải băng màu xanh gắn trên cánh tay trái áo hoặc chéo qua người, chiều rộng 10 cm, trên dải băng in dòng chữ “NHÂN VIÊN TIẾP ĐÓN”.	- Áo: Chất liệu: Vải Kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 109.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 370x304 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 36.2x38.9 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) (-1.1)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 81.7 ±0.5 RAYON 18.3 ±0.5 - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu đen	Bộ	12	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $226.1 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $428 \times 212 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $40.0 \times 24.6 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) $(2.9) \times (+0.2) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER $86.3 \pm 0.5$ COTTON $13.7 \pm 0.5$					
11	Trang phục của nhân viên Hành chính nữ	Áo: Màu sáng. Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. - Quần hoặc chân váy: Màu sẫm. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo. Chân váy kiểu jupe, tối thiểu dài	- Áo: Chất liệu: Vải Kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $109.8 \pm 0.2$ Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $370 \times 304 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $36.2 \times 38.9 \pm 0.2$	Bộ	24	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		ngang gói.	<p>Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) (-1.1)x(-0.1)±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 4-5</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>POLYESTER 81.7 ±0.5</p> <p>RAYON 18.3 ±0.5</p> <p>- Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: màu đen</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 254.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 452x332 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 48.5x36.5 ±0.2</p> <p>Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) (-0.5)x(-0.1)±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 2-5</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO</p>					

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			1833:2019) POLYESTER 72.4 ±0.5 RAYON 24.2 ±0.5 SPANDEX 3.4 ±0.5					
12	Trang phục của nhân viên Bảo vệ	<p>Áo: Màu xanh cô ban sẫm. Kiểu dáng: Áo cổ đứ, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần: Màu xanh đen. Kiểu dáng: Quần âu 2 ly, có 1 túi sau. - Mũ kiểu kê pi cùng màu với áo.</p>	<p>-Áo: Chất liệu: Vải Kate For hoặc tương đương Màu sắc: Màu xanh cô ban sẫm. Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 272x292 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 30.9x31.5±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) (-1.4)x(-1.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 66.1 ±0.5 COTTON 33.9 ±0.5 -Vải quần: Vải kaki hoặc tương đương, Màu sắc: màu xanh đen -Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 226.7 ±</p>	Bộ	6	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	



T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 436x214±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 47.8x29.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2012) (DxN) (- 1.2)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010), 1-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 84.9 ±0.5 COTTON 15.1±0.5					
13	Trang phục của sinh viên đang đi học bác sĩ (nam)	Áo: Màu trắng. Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. Trên vai áo có cầu vai màu xanh dương,	Áo: Chất liệu: vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 161.7 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 286 x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%)	Bộ	4	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	

T T	Tên hàng hóa	Kiểu dáng	Thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		kích thước 4 x 10 cm. - Quần: Màu trắng. Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Mũ, khẩu trang: màu sắc theo màu sắc của áo.	(ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-1.6) x(-1.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 63.4 ±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 - Quần: vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 224.0 ±0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 464 x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 103.7 x70.3 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (CẤP) (ISO 12945-1:2020) (DxN) 3x3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2012) (DxN) (-2.2) x(+0.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.9 ±0.5 COTTON 13.1 ±0.5					
	<b>Tổng cộng</b>			<b>119</b>		<b>238</b>		

**PHỤ LỤC 2: ĐÓNG GIÀY BẢO HỘ LAO ĐỘNG CHO VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH  
PHỔI BÌNH ĐỊNH NĂM 2024**

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hóa</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Qui cách, thông số kỹ thuật</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Giày da nữ	Đôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giày đế bằng, chiều dày đế không quá 3cm, chống trơn trượt</li> <li>- Da tốt</li> <li>- Đo đóng theo chân của viên chức người lao động</li> <li>- Xuất xứ Việt Nam</li> </ul>	Đôi	81	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	
2	Giày da nam	Đôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giày đế bằng, chiều dày đế không quá 3cm, chống trơn trượt</li> <li>- Da tốt</li> <li>- Đo đóng theo chân của viên chức người lao động</li> <li>- Xuất xứ Việt Nam</li> </ul>	Đôi	38	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>119</b>			

**PHỤ LỤC 3: LÀM BIỂN TÊN CHO VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI NĂM 2024**

STT	Tên hàng hoá	Quy cách, kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Biển tên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biển tên phải có tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quản lý và sử dụng người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, người lao động; ảnh, họ và tên, chức vụ hoặc chức danh công việc, học hàm, học vị của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, người lao động; mã số biển tên;</li> <li>- Biển tên được làm bằng chất liệu plastic hoặc giấy ép plastic;</li> <li>- Màu nền biển tên: màu xanh hòa bình</li> <li>*. Mẫu biển tên: Biển tên hình chữ nhật, rộng 50mm; dài 90mm, trên mặt biển tên được in các thông tin sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên cơ quan cấp trên của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực tiếp sử dụng người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, người lao động (ghi ở hàng thứ nhất): chữ in hoa kiểu Times New Roman, size 12, chữ đậm, màu chữ vàng;</li> <li>- Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực tiếp sử dụng người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, người lao động (ghi ở hàng thứ hai): chữ in hoa kiểu Times New Roman, size 12, chữ đậm, màu chữ vàng;</li> <li>- Học hàm, học vị, họ và tên của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, người lao động (ghi ở hàng thứ ba): chữ in hoa kiểu Times New Roman, size 14, chữ đậm, màu chữ đen;</li> <li>- Chức vụ của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, người lao động (ghi ở hàng thứ tư): chữ in hoa kiểu Times New Roman, size 12, đậm, màu chữ đen.</li> <li>- Ảnh màu cỡ 3 x 4cm của người được cấp biển tên ở vị trí phía dưới bên trái biển tên;</li> <li>- Hình logo của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực tiếp sử dụng người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, người lao động ở vị trí phía trên bên trái biển tên (nếu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có logo).</li> </ul> </li> </ul>	Cái	119	<i>Ghi rõ đơn giá chào hàng</i>	<i>Ghi rõ thành tiền</i>	